



# CÔNG BÁO

*Do UBND tỉnh Phú Thọ xuất bản*

Số 8 + 9

Ngày 01 tháng 6 năm 2009

## MỤC LỤC

Ngày ban hành

Trích yếu nội dung

Trang

### PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-5-2009

Quyết định số 1097/2009/QĐ-UBND v/v hủy bỏ Quyết định số 1022/QĐ-UBND, ngày 24/4/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về duyệt điều chuyển 6.000 triệu đồng tại Quyết định số 582/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh để hỗ trợ dự án rừng quốc gia Đền Hùng.

6

### PHẦN II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-5-2009

Quyết định số 1082/QĐ-UBND về việc phê duyệt "Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Phú Thọ".

7

07-5-2009	Quyết định số 1114/QĐ-UBND về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	10
13-5-2009	Quyết định số 1182/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê đến năm 2020.	14
15-5-2009	Quyết định số 1195/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa đến năm 2020.	20
19-5-2009	Quyết định số 1235/QĐ-UBND v/v Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai, lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ mùa năm 2009.	27
25-5-2009	Chỉ thị số 09/CT-UBND về việc thực hiện nhiệm vụ diễn tập năm 2009.	30
25-5-2009	Quyết định số 1304/QĐ-UBND v/v duyệt Đề án hỗ trợ người dân vùng cao canh tác nông lâm nghiệp bền vững trên đất nương rẫy tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2013.	32
25-5-2009	Quyết định số 1305/QĐ-UBND v/v duyệt Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2010.	36
28-5-2009	Quyết định số 1339/QĐ-UBND v/v điều chỉnh giá bán giống lúa lai nhị ưu số 7, nhị ưu số 838 vụ mùa năm 2009.	41

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

06-5-2009	Quyết định số 1089/QĐ-UBND về việc điều động, bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương.	42
06-5-2009	Quyết định số 1095/QĐ-UBND v/v phân bổ kinh phí cho các mặt hàng trợ giá, trợ cước năm 2009.	43
06-5-2009	Quyết định số 1098/QĐ-UBND về việc điều động cán bộ công chức.	46
06-5-2009	Quyết định số 1099/QĐ-UBND v/v tiếp nhận bổ sung có thời hạn chức vụ Phó Chánh thanh tra tỉnh Phú Thọ.	47

08-5-2009	Chỉ thị số 08/CT-UBND về công tác phòng, chống lụt, bão - tìm kiếm cứu nạn năm 2009.	48
08-5-2009	Quyết định số 1129/QĐ-UBND về việc bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Phú Thọ.	51
13-5-2009	Quyết định số 1163/QĐ-UBND về việc duyệt phân bổ kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2009 để thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên.	52
14-5-2009	Quyết định số 1186/QĐ-UBND về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ quay vòng của dự án AID – COOP.	60
15-5-2009	Quyết định số 1203/QĐ-UBND về việc giao bổ sung biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp năm 2009.	62
15-5-2009	Quyết định số 1205/QĐ-UBND v/v duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Độc Giang - Phai Ngà, huyện Yên Lập - tỉnh Phú Thọ.	63
19-5-2009	Quyết định số 1236/QĐ-UBND v/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người lao động mất việc làm tỉnh Phú Thọ.	66
20-5-2009	Quyết định số 1244/QĐ-UBND về việc miễn nhiệm và phê chuẩn kết quả bầu cử bổ sung Phó Chủ tịch UBND huyện Thanh Thủy, nhiệm kỳ 2004 - 2011.	68
21-5-2009	Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc thị xã Phú Thọ.	70
21-5-2009	Quyết định số 1259/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Nâng cấp, cải tạo đường Tây Cốc - Hà Lương, huyện Đoan Hùng (đợt 2).	72
21-5-2009	Quyết định số 1261/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Minh Côi, huyện Hạ Hòa.	74

21-5-2009	Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao.	76
21-5-2009	Quyết định số 1264/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Thanh Xá, huyện Thanh Ba.	78
21-5-2009	Quyết định số 1265/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì.	80
21-5-2009	Quyết định số 1266/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì (đợt 9).	82
21-5-2009	Quyết định số 1267/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Kim Đức, thành phố Việt Trì.	84
22-5-2009	Quyết định số 1272/QĐ-UBND v/v Trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến \.	86
22-5-2009	Quyết định số 1278/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ phụ trách Ban Dân tộc tỉnh.	98
22-5-2009	Quyết định số 1279/QĐ-UBND về việc nghỉ công tác điều hành Ban Dân tộc tỉnh Phú Thọ.	99
22-5-2009	Quyết định số 1284/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Xuân Áng và xã Quân Khê, huyện Hà Hòa.	100
22-5-2009	Quyết định số 1285/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Khu tái định cư dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc xã Văn Lang, huyện Hạ Hòa.	102

25-5-2009	Quyết định số 1306/QĐ-UBND v/v duyệt dự toán kinh phí bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình: Tu bổ, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả, đê hữu sông Bứa kết hợp đường giao thông, thuộc huyện Tam Nông (Bổ sung đợt 2).	104
25-5-2009	Quyết định số 1307/QĐ-UBND v/v duyệt dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư xây dựng công trình: Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vỡ sông tuyến đê hữu sông Lô tại xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì.	106
25-5-2009	Quyết định số 1308/QĐ-UBND v/v duyệt dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung dự án: Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh Sơn - Bến Ngọc (đoạn Bến Ngọc - La Phù) thuộc địa bàn các xã: Tinh Nhuệ, Lương Nha, huyện Thanh Sơn (bổ sung lần 1).	108
28-5-2009	Quyết định số 1337/QĐ-HĐND về diện tích tưới, tiêu và kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2008.	110

### **UBND HUYỆN TAM NÔNG**

31-12-2008	Quyết định số 1854/QĐ-UBND v/v ban hành quy chế công tác văn thư và lưu trữ.	112
------------	--	-----

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**PHÚ THỌ**

*Số: 1097/2009/QĐ-UBND*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Việt Trì, ngày 25 tháng 5 năm 2009*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v hủy bỏ Quyết định số 1022/QĐ-UBND, ngày 24/4/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về duyệt điều chuyển 6.000 triệu đồng tại Quyết định số 582/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh để hỗ trợ dự án rừng quốc gia Đền Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
- Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay hủy bỏ Quyết định số 1022/QĐ-UBND, ngày 24/4/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về duyệt điều chuyển 6.000 triệu đồng tại Quyết định số 582/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh để hỗ trợ dự án rừng quốc gia Đền Hùng, do ban hành trùng nội dung với Quyết định số 930/QĐ-UBND, ngày 15/4/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Kho bạc Nhà nước, Ban quản lý dự án công trình xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn; UBND huyện Hạ Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Doãn Khánh (đã ký)**

**PHẦN II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Số: 1082/QĐ-UBND*

*Việt Trì, ngày 05 tháng 5 năm 2009*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt "Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Phú Thọ"**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 49/TTr-TNMT ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt "Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Phú Thọ" với các nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

**2. Nội dung dự án**

2.1. Khối lượng công việc chính

a) Điểm địa chính cấp 2: 1.662 điểm.

b) Bản đồ địa chính cần đo đạc, lập mới:

- Tỷ lệ 1/1000: 43.356,7ha trên phạm vi 137 xã.

- Tỷ lệ 1/2000: 39.629,0ha trên phạm vi 137 xã.

- Tỷ lệ 1/5000: 163.908,0ha trên phạm vi 137 xã.

c) Bản đồ địa chính cần chuyển hệ tọa độ:

- Tỷ lệ 1/1000, 1/500: 3.823,7ha trên phạm vi 2 thị trấn và 8 phường thuộc thành phố Việt Trì.

- Tỷ lệ 1/1000: 21.995,9ha trên phạm vi 28 xã (9 xã thuộc thành phố Việt Trì, 14 xã thuộc huyện Lâm Thao và 5 xã thuộc thị xã Phú Thọ).

d) Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính cơ sở để lập bản đồ địa chính:

- Tỷ lệ 1/5000: 163.908,0ha trên phạm vi 137 xã.

e) Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần cấp mới, cấp đổi:

- Cấp mới: 115.822 giấy.

- Cấp đổi: 505.152 giấy.

g) Số hồ sơ địa chính cần lập mới: 242 bộ cho 242 xã.

h) Số hồ sơ địa chính cần chỉnh lý: 09 bộ cho 09 xã.

k) Số hồ sơ địa chính cần số hóa: 24 bộ cho 24 xã.

l) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai:

- Dữ liệu liên quan đến đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, chuyển hệ tọa độ: 275 xã.

- Dữ liệu liên quan đến đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ địa chính: 275 xã.

2.2. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2008 đến năm 2020, chia làm các giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2008 - 2010:

- Xây dựng, đo đạc 351 điểm lưới địa chính.

- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận và hoàn thiện hồ sơ địa chính đối với các loại đất ở, đất chuyên dùng, đất nông nghiệp trên địa bàn các xã thuộc huyện Tân Sơn, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Thanh Ba, Lâm Thao và thành phố Việt Trì.

- Hoàn thiện hồ sơ địa chính dạng số và nhập vào cơ sở dữ liệu.

b) Giai đoạn 2011 - 2020:

- Xây dựng, đo đạc 1.311 điểm địa chính.

- Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận và hoàn thiện hồ sơ địa chính trên địa bàn các đơn vị hành chính còn lại.

- Hoàn thiện hồ sơ địa chính dạng số và nhập vào cơ sở dữ liệu.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính:

Đến năm 2015 cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho các phường, thị trấn và các xã đồng bằng, trung du. Đến năm 2020 hoàn thành đối với các xã còn lại.

2.3. Kinh phí thực hiện và nguồn vốn

Tổng kinh phí thực hiện dự án: 202.150.000.000,0đ (Hai trăm linh hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng). Phân kỳ theo các giai đoạn sau:

- Giai đoạn 2008 - 2010: 66.103.000.000,0đ (Sáu mươi sáu tỷ, một trăm linh ba triệu đồng).



- Giai đoạn 2011 - 2020: 136.047.000.000,0đ (*Một trăm ba mươi sáu tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ và ngân sách tỉnh.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện dự án.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đặt hàng các dịch vụ để thực hiện dự án theo quy định hiện hành của pháp luật; tổ chức thực hiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đơn đốc việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền UBND các huyện, thành, thị và lập hồ sơ địa chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

**TM/ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Đình Vượng (đã ký)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1114/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 07 tháng 5 năm 2009

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ban hành ngày 04/4/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

**1. Đối tượng nộp thủy lợi phí và tiền nước:**

Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng nước, mặt nước từ công trình thủy lợi vào mục đích trồng cây lương thực và mục đích không phải sản xuất lương thực.

**2. Mức thu thủy lợi phí và tiền nước:**

**a) Đối với công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước:**

- Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông và mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, được quy định theo các mức tại khoản 1, Điều 1, Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và theo vùng miền quy định tại mục 3, Điều 1, Quyết định này.

- Mức thu tiền nước quy định tại tiết 5, tiết 7 và tiết 8, điểm d, khoản 1, Điều 1 Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ được quy định cụ thể như sau:

Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức thu
- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% giá trị sản lượng	7 8
Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8
Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, khách sạn, nghỉ mát, an dưỡng, y tế, thể thao, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, Casino, nhà hàng)	% tổng giá trị doanh thu	10

***b) Đối với công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước hoặc có một phần ngân sách Nhà nước***

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định mức thu thỏa thuận giữa đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước, báo cáo UBND tỉnh quyết định chấp thuận theo nguyên tắc không được vượt quá 1,2 lần mức thu thủy lợi phí và tiền nước quy định tại khoản a, mục 2 trên đây.

**3. Các huyện, thành, thị thuộc vùng miền núi, vùng trung du được xác định cụ thể như sau:**

- Vùng miền núi gồm các huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập.
- Vùng trung du gồm: Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện còn lại.

**Điều 2. Miễn thủy lợi phí:**

1. Đối tượng, phạm vi được miễn thủy lợi phí:

Là các tổ chức, hộ gia đình, các cá nhân sử dụng đất, mặt nước cho việc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 1 và 2, mục II, Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính.

2. Mức miễn thủy lợi phí: Được miễn theo mức quy định tại mục 2, Điều 1, Quyết định này.

**Điều 3. Cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí:**

1. Các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu nước cho diện tích được miễn thủy lợi phí được ngân sách cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí gồm các đơn vị được quy định tại khoản 3 mục II Thông tư số 36/2009/TT-BTC.

2. Nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí: Được quy định tại khoản 6 mục II Thông tư số 36/2009/TT-BTC.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí được quy định tại mục III Thông tư số 36/2009/TT-BTC.

**Điều 4. Phương thức thu thủy lợi phí, tiền nước:**

1. Thủy lợi phí và tiền nước được thu bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các tổ chức, cá nhân dùng nước vào mục đích trồng lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông phải ký hợp đồng tưới, tiêu ngay từ đầu năm hoặc đầu vụ với đơn vị cung cấp nước. Thực hiện nghiệm thu khối lượng tưới, tiêu, thanh lý hợp đồng sau khi kết thúc năm hoặc hết vụ. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể nội dung này.

2. Các tổ chức, cá nhân dùng nước từ công trình thủy lợi và khai thác công trình thủy lợi vào mục đích kinh doanh hoặc các mục đích khác phải ký hợp đồng với đơn vị cung cấp nước. Thực hiện nộp đầy đủ tiền nước theo mức quy định tại mục 2, Điều 1, Quyết định này. Kết thúc năm, hết vụ hoặc kết thúc hoạt động dịch vụ phải thực hiện thanh lý hợp đồng.

3. Trường hợp tổ chức cá nhân dùng nước hoặc dịch vụ từ các công trình thủy lợi cố tình không thanh toán, nợ đọng thủy lợi phí và tiền nước thì các đơn vị cung cấp được quyền từ chối cung cấp nước và đề nghị cơ quan chức năng xem xét giải quyết.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện:**

1. Các tổ chức cá nhân sử dụng nước, mặt nước từ các công trình thủy lợi có trách nhiệm: Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng sử dụng nước, thu nộp đúng hạn, đầy đủ thủy lợi phí, tiền nước cho đơn vị cung cấp nước. Chấp hành đầy đủ các quy trình, quy phạm, yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn về sử dụng nước, bảo vệ công trình, nguồn nước, môi trường sinh thái...

2. Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức hợp tác dùng nước có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; báo cáo diện tích được miễn thu thủy lợi phí, xây dựng và báo cáo dự toán hỗ trợ kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo quy định; bảo vệ tu bổ sửa chữa công trình, máy, thiết bị cơ điện, bơm nước tưới tiêu phục vụ đầy đủ theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh kinh tế theo hợp đồng đã ký. Tổ chức thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị, các Sở, ngành có liên quan: Với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, mặt nước, các doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác khai thác công trình thủy lợi thực hiện đầy đủ các nội dung của Quyết định này.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp cùng Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, trình UBND tỉnh quyết định các nội dung sau:

- Hàng năm, tổng hợp giao kế hoạch hoặc ký kết đặt hàng dịch vụ công ích cho các đơn vị quản lý thủy nông hoặc đơn vị có chức năng để thực hiện; căn cứ kết cấu hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để quy định vị trí đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước và biện pháp tưới tiêu của từng công trình thủy lợi làm căn cứ xác định phạm vi nộp thủy lợi phí theo quy định; hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ và thẩm định diện tích đất được miễn thủy lợi phí và tổng hợp để điều chỉnh, bổ sung diện tích được miễn giảm thủy lợi phí (nếu có thay đổi).

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí cấp bù miễn giảm